

Bản án số: 24/2021/KDTM-ST

Ngày 19/8/2021

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẬU LỘC, TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Nga.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Văn Lâm

Ông Bùi Tuấn Long.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Chuyên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2021/TLST-KDTM ngày 13 tháng 5 năm 2021 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2021/QĐST-KDTM ngày 12 tháng 7 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2021/QĐST-KDTM ngày 27 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần Q.

Địa chỉ: Tầng 1 và Tầng 2 Nhà S, số 111A Pasteur, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V – Chức vụ: Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Duy C - Cán bộ Ngân hàng Thương mại cổ phần Q.(Theo giấy uỷ quyền số 7780220 ngày 30/9/2020).

Địa chỉ: Tầng M, Toà nhà H, Ngõ Q, Quận H, TP Hà Nội.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1991

Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1993

Đều có địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Thanh Hoá

Anh Nguyễn Văn S uỷ quyền cho chị Nguyễn Thị L tham gia tố tụng tại Toà án theo giấy uỷ quyền ngày 19/5/2021.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1986.

Ông Trần Chí H, sinh năm 1980.

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện H, Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt đại diện nguyên đơn, bị đơn chị Nguyễn Thị L và là người được ủy quyền của anh Nguyễn Văn S có đơn xin xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Chí H và bà Nguyễn Thị G vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 05/01/2021, bản tự khai ngày 10/6/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 06/4/2019 chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn S ký hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) Q theo Hợp đồng tín dụng số 418CN162/HĐTD ngày 06/4/2019, đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 418CN162.01/KUNN ngày 06/4/2019 với số tiền vay là 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*). Mục đích vay để kinh doanh cơ khí. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 07/4/2019 đến 06/4/2020. Lãi suất tại thời điểm giải ngân: 9.9%/năm. Lãi suất được điều chỉnh lại 03 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở do Ngân hàng công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 1.9%/năm, phù hợp với các quy định của pháp luật. Phương thức trả nợ: Trả gốc cuối kỳ, trả lãi vào ngày 06 hàng tháng.

Thực hiện việc đảm bảo tiền vay chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn S đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 418CN162/HĐTC ngày 04/4/2019 được công chứng tại Văn phòng Công chứng T ở địa chỉ số 83 Đại lộ L, phường L, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa, số công chứng: 1793, quyền số 02/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/4/2019. Thế chấp tài sản là: Quyền sử dụng diện tích 80m² đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CP171113, số vào sổ cấp GCN CH09820 do UBND huyện H cấp ngày 17/12/2018 tại thửa số 49A, tờ bản đồ số 15 cho anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị L và hợp đồng thế chấp số 418CN162.01/HĐTC ngày 04/4/2019 được công chứng tại Văn phòng Công chứng T có địa chỉ số 83 Đại lộ L, phường L, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa, số công chứng: 1792, quyền số 02/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/4/2019 thế chấp tài sản của bên thứ ba là: Quyền sử dụng diện tích 94m² đất tại địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CP107149, số vào sổ cấp GCN: CH 02937 do UBND huyện Hậu Lộc cấp ngày 10/10/2018 tại thửa số 422B, tờ bản đồ số 14 cho ông Trần Chí H và bà Nguyễn Thị G.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, tính đến ngày 19/8/2021 chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn S đã trả nợ cho Ngân hàng được tổng số tiền là 37.713.000 đồng. Trong đó: Trả nợ gốc 100.000 đồng, lãi trong hạn 37.522.082 đồng, lãi quá hạn 90.918 đồng. Kể từ ngày 06/4/2020 chị L, anh S không trả nợ theo cam kết nên đã chuyển nợ quá hạn. Từ khi khoản vay được chuyển nợ quá hạn Ngân hàng TMCP Q đã làm việc với chị L, anh S để có biện pháp thu hồi nợ nhưng chị L, anh S không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết với Ngân hàng, vi phạm các nội dung thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp, đến nay vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo yêu cầu của Ngân hàng.

Ngày 16/3/2021 Ngân hàng đã lập biên bản làm việc với chị L về việc trả nợ và thông báo về việc khởi kiện nhưng đến nay chị L, anh S vẫn không thực hiện việc trả nợ, do đó Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn S có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền nợ cho Ngân hàng TMCP Q tính đến ngày 19/8/2021 là 488.166.646 đồng (*Bốn trăm tám mươi tám triệu, một trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm bốn sáu đồng*) trong đó bao gồm nợ gốc 399.900.000 đồng, nợ lãi trong hạn 3.188.054 đồng, nợ lãi quá hạn 85.078.592 đồng và tính lãi theo hợp đồng kể từ ngày tiếp theo cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Trường hợp chị L, anh S không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng thì đề nghị Tòa án tuyên Ngân hàng TMCP Q được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền thanh lý toàn bộ tài sản thế chấp của anh S, chị L và tài sản thế chấp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo hợp đồng thế chấp số 418CN162/HĐTC và hợp đồng thế chấp số 418CN162.01/HĐTC ngày 04/4/2019 để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ. Nếu số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu kê biên tất cả các tài sản, nguồn thu nhập khác của chị L, anh S để thu hồi nợ.

2. Theo bản tự khai ngày 25/5/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của bị đơn chị Nguyễn Thị L và là người được anh Nguyễn Văn S ủy quyền trình bày:

Ngày 06/4/2019 vợ chồng tôi có ký hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) Q (Chúng tôi vay giúp cho chị gái và anh rể là Trần Chí H và Nguyễn Thị G ở xã N, huyện H) theo Hợp đồng tín dụng số 418CN162/HĐTD ngày 06/4/2019, đơn đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số 418CN162.01/KUNN ngày 06/4/2019 với số tiền vay là 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*). Mục đích vay để kinh doanh cơ khí. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 07/4/2019 đến 06/4/2020. Lãi suất tại thời điểm giải ngân: 9.9%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở do Ngân hàng công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 1.9%/năm, phù hợp với các quy định của pháp luật. Phương thức trả nợ: Trả gốc cuối kỳ, trả lãi vào ngày 06 hàng tháng.

Tài sản chúng tôi thế chấp cho Ngân hàng là Quyền sử dụng diện tích 80m² đất và tài sản gắn liền với đất của vợ chồng chúng tôi tại thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CP171113, số vào sổ cấp GCN CH09820 do UBND huyện H cấp ngày 17/12/2018 tại thửa số 49A, tờ bản đồ số 15 cho vợ chồng chúng tôi là Nguyễn Văn S và Nguyễn Thị L và thế chấp tài sản đứng tên vợ chồng anh H, chị G là quyền sử dụng diện tích 94m² đất tại xã Đa Lộc, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Theo hợp đồng thế chấp số 418CN162/HĐTC và hợp đồng thế chấp số 418CN162.01/HĐTC ngày 04/4/2019 đã được công chứng tại Văn phòng Công chứng Tân Hoàng Gia có địa chỉ số 83 Đại lộ L, phường L, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa, số công chứng: 1792 và 1793, quyền số 02/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/4/2019.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, vợ chồng chúng tôi đã trả nợ cho Ngân hàng được tổng số tiền là 37.713.000 đồng. Trong đó: Trả nợ gốc 100.000 đồng, lãi trong hạn 37.522.082 đồng, lãi quá hạn 90.918 đồng. Kể từ ngày 06/4/2020 đến nay do anh Hùng, chị Giang làm ăn thua lỗ nên không đưa tiền cho chúng tôi trả Ngân hàng số tiền lãi và gốc đến hạn.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu vợ chồng tôi phải trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền còn nợ, chúng tôi thống nhất còn nợ số tiền gốc và lãi mà Ngân hàng đã thông báo nêu trong đơn khởi kiện là hoàn toàn đúng, nhưng do điều kiện hiện tại anh H, chị G chưa thể có để trả cho chúng tôi, hơn nữa vợ chồng tôi cũng không có điều kiện để trả toàn bộ số tiền trên cho Ngân hàng được nên tôi đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện để vợ chồng chúng tôi cùng với anh H, chị G thu xếp để trả dần cho Ngân hàng. Nếu Ngân hàng không đồng ý thì Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Chí H và bà Nguyễn Thị G, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã thông báo bằng điện thoại và gửi giấy triệu tập nhiều lần nhưng ông H, bà G không có mặt, Tòa án đã làm việc với địa phương xác định ông H, bà G hiện nay đang làm ăn trong miền nam, ông H làm nghề lái xe bắc nam nên thường xuyên đi về địa phương.

Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại địa phương và nơi cư trú theo quy định của pháp luật. Do không thể tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cho ông H, bà G, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của ông H, bà G.

Tại phiên hòa giải ngày 25/6/2021 bị đơn chị Nguyễn Thị L và Ngân hàng TMCP Q đã thống nhất được số tiền nợ tính đến ngày 25/6/2021 chị L, anh S còn nợ Ngân hàng TMCP Q tổng số tiền là 478.808.606 đồng (Bốn trăm bảy mươi tám triệu tám trăm linh tám nghìn, sáu

trăm linh sáu đồng) trong đó bao gồm nợ gốc là 399.900.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 3.188.054 đồng, lãi quá hạn 75.720.552 đồng; nhưng hai bên không thống nhất được thời gian và phương thức trả nợ.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Buộc chị L, anh S trả cho Ngân hàng TMCP Q tính đến ngày 19/8/2021 là 488.166.646 đồng (*Bốn trăm tám mươi tám triệu, một trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm bốn sáu đồng*) (gồm nợ gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn). Tính lãi tiếp theo sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi chị L, anh S trả hết toàn bộ số nợ cho Ngân hàng TMCP Q theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Nếu chị L, anh S không thi hành việc trả nợ thì Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 418CN162/HĐTC và hợp đồng thế chấp số 418CN162.01/HĐTC ngày 04/4/2019 để thu hồi nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ, đảm bảo trình tự, thủ tục từ khi thụ lý, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ, đảm bảo đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 317; 318; 357, 466 Bộ Luật Dân sự 2015; Điều 91; Điều 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 7; khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam.

Buộc chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn S có nghĩa vụ thanh toán toàn cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q tính đến ngày xét xử 19/8/2021 tổng số tiền 488.166.646 đồng (*Bốn trăm tám mươi tám triệu, một trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm bốn sáu đồng*) trong đó bao gồm nợ gốc 399.900.000 đồng, nợ lãi trong hạn 3.188.054 đồng, nợ lãi quá hạn 85.078.592 đồng và tính lãi theo hợp đồng kể từ ngày 20/8/2021 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Án phí: Buộc chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn S chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, bị đơn có nơi cư trú tại xã M, huyện H và nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc giải quyết. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo bằng điện thoại và gửi giấy triệu tập người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Chí H và bà Nguyễn Thị G nhiều lần đến Tòa án làm việc nhưng ông H, bà G không đến. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại chính quyền địa phương và nơi cư trú của ông Trần Chí H, bà Nguyễn Thị G như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập đương sự; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông H, bà G đều vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 05 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo bằng điện thoại cho ông H, ông H đã biết việc Tòa án đang giải quyết vụ án nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không cung cấp địa chỉ khác, được coi là cố tình giấu địa chỉ (thực tế anh H vẫn về và cư trú tại thôn T, xã N, huyện H) và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung, tiến hành niêm yết các thủ tục tố tụng cho đương sự theo quy định tại Chương X của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, việc xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không ảnh hưởng đến tính khách quan khi giải quyết vụ án, đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và các quy định khác có liên quan của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ký Hợp đồng tín dụng số 418/CN162/HĐTD ngày 06/4/2019 với anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị L vay 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*). Mục đích vay để kinh doanh cơ khí. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 07/4/2019 đến 06/4/2020. Lãi suất tại thời điểm giải ngân: 9.9%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở do Ngân hàng công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 1.9%/năm, phù hợp với các quy định của pháp luật. Phương thức trả nợ: Trả gốc cuối kỳ, trả lãi vào ngày 06 hàng tháng.

Chị L, anh S đã nhận đủ số tiền vay theo hợp đồng, quá trình thực hiện hợp đồng anh S,

chị Lê đã trả số tiền 37.713.000 đồng. Trong đó: Trả nợ gốc 100.000 đồng, lãi trong hạn 37.522.082 đồng, lãi quá hạn 90.918 đồng. Sau khi khoản vay quá hạn Ngân hàng đã thông báo cho chị L, anh S nhiều lần, nhưng chị L, anh S không trả thêm được khoản tiền gốc, lãi nào.

Hợp đồng tín dụng ký kết giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng. Nay đã quá hạn trả nợ nhưng chị L, anh S không thực hiện trả nợ theo thỏa thuận là vi phạm các nội dung thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp. Như vậy, việc Ngân hàng TMCP Q khởi kiện yêu cầu chị L, anh S trả toàn bộ tiền gốc là 399.900.000 đồng, tiền lãi trong hạn 3.188.054 đồng, lãi quá hạn 85.078.592 đồng tính đến ngày xét xử (ngày 19/8/2021) là có căn cứ cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Do đó cần buộc vợ chồng anh S, chị L trả nợ cho Ngân hàng TMCP Q tổng số tiền là 488.166.646 đồng (*Bốn trăm tám mươi tám triệu, một trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm bốn sáu đồng*) trong đó bao gồm nợ gốc 399.900.000 đồng, nợ lãi trong hạn 3.188.054 đồng, nợ lãi quá hạn 85.078.592 đồng và tính lãi theo hợp đồng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi thực hiện xong việc trả nợ.

[3.2] Về yêu cầu của bị đơn chị Nguyễn Thị L và là người được uỷ quyền của anh Nguyễn Văn S: Chị Nguyễn Thị L thừa nhận khoản nợ hiện nay như Ngân hàng TMCP Q khởi kiện là đúng và đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện về thời gian để thu xếp trả dần cho Ngân hàng. Xét thấy yêu cầu về thực hiện phương thức trả nợ của chị Nguyễn Thị L là không đúng với cam kết theo hợp đồng tín dụng số 418CN162/HĐTD ngày 06/4/2019, do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bị đơn.

[3.3] Đối với Hợp đồng thế chấp: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn S có ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 418CN162/HĐTC và Hợp đồng thế chấp của bên thứ ba là ông Trần Chí H, bà Nguyễn Thị G số 418CN162.01/HĐTC ngày 04/4/2019 với Ngân hàng TMCP Q. Hợp đồng thế chấp được công chứng tại Văn phòng công chứng T có địa chỉ số 83 Đại lộ L, phường L, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, số công chứng: 1792 và 1793, quyển số 02/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/4/2019.

Tài sản thế chấp theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 24/6/2021 là quyền sử dụng đất tại thửa số 94A, tờ bản đồ số 15 với diện tích 80m² và tài sản gắn liền với đất số: CP171113, số vào sổ cấp GCN CH09820 do UBND huyện H cấp ngày 17/12/2018 cho anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị L ở thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, có tứ cạnh: Phía Nam giáp đường giao thông có chiều rộng 4m phía Bắc giáp nương tiêu cống ba bờ có chiều rộng 4m; phía Tây giáp nương bê tông có chiều dài 20m, phía Đông giáp thửa 94B có chiều dài 20m và toàn bộ tài sản trên đất là 01 nhà ở cấp bốn mái lợp tôn, tường xây gạch, diện tích xây dựng 67m², diện tích sàn 67m² xây dựng năm 2016 và hợp đồng thế chấp số 418CN162.01/HĐTC ngày 04/4/2019 là Quyền sử dụng đất tại thửa số 422B, tờ bản đồ số 14

với diện tích 94m² theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CP107149, sổ vào sổ cấp GCN: CH02937 do UBND huyện H cấp ngày 10/10/2018 cho ông Trần Chí H và bà Nguyễn Thị G ở thôn T, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, có tứ cạnh: Phía Nam giáp đường giao thông rộng 5m; phía Bắc giáp đường giao thông rộng 5m; phía Tây giáp thửa số 422C hộ ông Đồng Văn T dài 18,8m, phía Đông giáp thửa 422A hộ ông Đào Văn T dài 18,8m.

Theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng thế chấp, nghĩa vụ được bảo đảm là toàn bộ tài sản thế chấp đang tồn tại hoặc sẽ phát sinh trong tương lai theo hợp đồng thế chấp số 418CN162/HĐTC và Hợp đồng thế chấp số 418CN162.01/HĐTC ngày 04/4/2019, việc ký hợp đồng thế chấp tài sản là sự tự nguyện của các bên đúng theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn S không thực hiện việc trả nợ, Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp tài sản đã ký kết. Nếu tài sản phát mại thế chấp mà chưa thu hồi hết nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu kê biên tất cả các tài sản, nguồn thu nhập khác của chị L, anh S để thu hồi nợ là có căn cứ chấp nhận.

4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn S phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 23.526.600 đồng (*Hai mươi ba triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm đồng*).

Trả lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 10.586.000 đồng cho Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo biên lai số AA/2019/0008179 ngày 12/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Thanh Hoá.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 317; Điều 318; Điều 357; Điều 463; Điều 466 của Bộ luật Dân sự;

Khoản 2 Điều 91; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017; Điều 7, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

Điều 6; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện ngày 05/01/2021 của Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam.

2. Buộc chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn S có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Q theo hợp đồng tín dụng số 418CN162/HĐTD ngày 06/4/2019 số tiền gốc 399.900.000 đồng, tiền lãi (đến ngày xét xử 19/8/2021) trong hạn 3.188.054 đồng, lãi quá hạn 85.078.592 đồng. Tổng tiền gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn 488.166.646 đồng (*Bốn trăm tám mươi tám triệu, một trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm bốn sáu đồng*).

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/8/2021) bên vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

4. Sau khi án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần Q có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp số 418CN162/HĐTC ngày 04/4/2019 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần Q với anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị L tại văn phòng công chứng T, số công chứng 1793 quyền số 02/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/4/2019. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại thửa số 94A, tờ bản đồ số 15 với diện tích 80m² và tài sản gắn liền với đất số: CP171113, sổ vào sổ cấp GCN CH09820 do UBND huyện H cấp ngày 17/12/2018 cho anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị L ở thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Có tứ cạnh: Phía Nam giáp đường giao thông có chiều rộng 4m phía Bắc giáp nương tiêu cống ba bờ có chiều rộng 4m; phía Tây giáp nương bê tông có chiều dài 20m, phía Đông giáp thửa 94B có chiều dài 20m và toàn bộ tài sản trên đất là 01 nhà ở cấp bốn mái lợp tôn, tường xây gạch, diện tích xây dựng 67m², diện tích sàn 67m² xây dựng năm 2016.

- Hợp đồng thế chấp số 418CN162.01/HĐTC ngày 04/4/2019 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần Q với ông Trần Chí H và bà Nguyễn Thị G tại văn phòng công chứng T, số công chứng 1792 quyền số 02/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/4/2019. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng diện tích 94m² đất tại địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CP107149, sổ vào sổ cấp GCN: CH 02937 do UBND huyện H cấp

ngày 10/10/2018 tại thửa số 422B, tờ bản đồ số 14 cho ông Trần Chí H và bà Nguyễn Thị G. Có tứ cạnh: Phía Nam giáp đường giao thông rộng 5m; phía Bắc giáp đường giao thông rộng 5m; phía Tây giáp thửa số 422C hộ ông Đồng Văn T dài 18,8m, phía Đông giáp thửa 422A hộ ông Đào Văn T dài 18,8m.

Nếu tài sản thế chấp mà chưa đủ thu hồi hết nợ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu kê biên tất cả các tài sản, nguồn thu nhập khác của chị L, anh S để thu hồi nợ.

Án phí: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn S phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 23.526.600 đồng (*Hai mươi ba triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm đồng*).

Trả lại cho Ngân hàng TMCP Q số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 10.586.000 đồng theo biên lai số AA/2019/0008179 ngày 12/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Thanh Hoá.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án mà người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa
- VKSND tỉnh Thanh Hóa
- VKSND huyện H.
- Chi cục THADS huyện H.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Cao Thị Nga